1. Năm cấu trúc cơ bản.
2. chủ ngữ + nội động từ.
3. chủ ngữ + động từ liên kiết + bổ ngữ của chủ ngữ
4. chủ ngữ + ngoại động từ + tân ngữ
5. chủ ngữ + ngoại động từ + tân ngữ gián tiếp + tân ngữ trực tiếp.
6. Chủ ngữ + ngoại động từ + tân ngữ + bổ ngữ của tân ngữ.
7. chủ ngữ + nội động từ

cấu trúc cơ bản là chủ ngữ + nội động từ có thể thêm vào các thành phần bổ nghĩa như: trạng từ chỉ cách thức, trạng từ chỉ nơi chốn, trạng từ chỉ thời gian... Các thành phần này thường nằm ở cuối câu. Lưu ý là khi viết câu hoàn chỉnh, bạn phải viết hoa chữ cái đầu cầu và đặt dấu chấm ở cuối câu.

Chú ý: trạng từ cách thức (adverbs of manner) chủ yếu được dùng để bổ nghĩa cho động từ, cho biết hành động diễn ra như thế nào. Trạng từ chỉ cách thức thường được tạo thành bằng cách thêm -ly vào tính từ: ví dụ: carefully (một cách cẩn thận), certainly (một cách chắc chắc), heavily (nhiều, lớn).

Ví dụ

1. The baby cried. (em bé đã khóc).

Trong đó:

The baby: chủ ngữ

cried: nội động từ.

1. The baby slept soundly in the bedroom this morning.

(em bé đã ngủ ngon giấc trong phòng ngủ vào sáng nay)

Trong đó:

The baby: chủ ngữ

slept: nội động từ

soundly: trạng từ chỉ cách thức

in the bedroom: trạng từ chỉ nơi chốn

this morning: trạng từ chỉ thời gian

1. it rained heavily last night. (đêm qua trời mưa to)

Trong đó:

It: chủ ngữ

rained: nội động từ

heavily: trạng từ chỉ cách thức

last night: trạng từ chỉ thời gian

1. his parents were talking quietly at the time.

(cha mẹ em ấy đang nói chuyện thì thầm vào lúc đó).

Trong đó:

His parents: chủ ngữ

were talking: nội động từ

quietly: trạng từ chỉ cách thức

at that time: trạng từ chỉ thời gian

1. Chủ ngữ + động từ liên kiết + bổ ngữ của chủ ngữ.

Chủ ngữ + động từ liên kết + bổ ngữ của chũ ngữ

Động từ liên kết

Bao gồm:

* động từ be
* động từ chỉ cảm giác
* động từ chỉ trạng thái
* động từ chỉ sự di chuyển hoặc chỉ hành động đứng ngồi

ví dụ:

1. Kate is a student (Kate là học sinh).

Trong đó:

Kate: chủ ngữ

is: động từ be

a student: bổ ngữ của chủ ngữ (danh từ)

1. She feels excited in our English class.

(cô ấy cảm thấy phấn khởi trong lớp học tiếng Anh của chúng ta)

Trong đó

She: chủ ngữ

feels: động từ chỉ cảm giác

excited: bổ ngữ cho chủ ngữ (tính từ).

1. Nick seems (to be) very satisfied with Kate’s progress.

(Nick có vẻ rất hài lòng với sự tiếng bộ của Kate).

Trong đó

Nick: chủ ngữ

seems: động từ chỉ trạng thái

very satisfied: bổ ngữ của chủ ngữ(tính từ)

1. Kate’s dream came true at last.

(Cuối cùng ước mơ của Kate đã trở thành hiện thực)

Trong đó

Kate’s dream: chủ ngữ

came: động từ chỉ trạng thái

true: bổ ngữ của chủ từ(tính từ)

1. Chủ ngữ + ngoại động từ + tân ngữ.

Ghi chú: Trạng từ chỉ mức độ (adverbs of degree) được dùng để biểu thị mức độ và cũng nhằm mục đích nhấn mạnh. Nói thường được đặt trước tính từ hoặc những trạng từ khác. Ví dụ: almost (gần như), completely (hoàn toàn), quite (khá/ rất).

Cấu trúc: chủ ngữ + ngoại động từ (vt) + tân ngữ.

Trong đó:

Ngoại động từ (vt): phía sau phải có tân ngữ.

Tân ngữ: là danh từ/ cụm danh từ/ mệnh đề danh ngữ/ đại từ, đứng sau ngoại động từ.

Ví dụ

1. We should help each other.

(chúng ta nên giúp đỡ nhau)

Trong đó:

We: chủ ngữ

help: ngoại động từ

each other: tân ngữ.

1. I would love to go the party tomorrow night.

(Tôi rất muốn đi dự tiệc vào tối mai).

Trong đó:

I : chủ ngữ

love : ngoại động từ

to go to the party : tân ngữ

tomorrow night : trạng từ chỉ thời gian.

1. Jenifer likes cherries very much.

(Jenifer rất thích quả anh đào).

Trong đó:

Jenifer: chủ ngữ

likes : ngoại động từ

cherries : tân ngữ

very much : trạng từ chỉ mức độ.

1. Chủ ngữ + ngoại động từ + tân ngữ gián tiếp + tân ngữ trực tiếp.

Cấu trúc:

chủ ngữ + ngoại động từ(vt) + tân ngữ gián tiếp (IO) + tân ngữ trực tiếp(DO)

Trong đó:

Ngoài động từ (vt): động từ có thể có hai tân ngữ, ví dụ: buy pay, lend, write, send, give, hand, ask.

Tân ngữ gián tiếp (IO): chỉ người nhận sự vật.

Tân ngữ trực tiếp (DO): chỉ sự vật dành cho ai đó hoặc việc làm giúp ai đó.

Ghi chú:

Nếu muốn hoán đổi vị trí của tân ngữ gián tiếp và tân ngữ trực tiếp thì bạn phải thêm giới từ thích hợp sau tân ngữ trực tiếp.

1. Chủ ngữ + ngoại động từ + tân ngữ gián tiếp + tân ngữ trực tiếp = chủ ngữ + ngoại động từ + tân ngữ trực tiếp + to + tân ngữ gián tiếp.

We also wrote our friends postcards. = we also wrote postcards to our friends.

* những động từ thường đi với giới từ to: bring, give, hand, lend, pay, pas, promise, show send, tell, write, sell, teach.

1. Chủ ngữ + ngoại động từ + tân ngữ gián tiếp + tân ngữ trực tiếp = chủ ngữ + ngoại động từ + tân ngữ trực tiếp + for + tân ngữ gián tiếp.

We bought our friends many souvenirs.

= We bought many souvenirs for our friends.

* những động từ thường đi với giới từ for: buy, choose, cook, get, play, sing.

1. Chủ ngữ + ngoại động từ + tân ngữ gián tiếp + tân ngữ trực tiếp = Chủ ngữ + ngoại động từ + tân ngữ gián tiếp + of + tân ngữ gián tiếp.

My brother asked the clerk a favor = my brother asked a favor for the clerk.

* những động từ thường đi với giới từ for: ask, require, inform, remind.

Ví dụ:

1. We bought our friends many souvenirs.

(Chúng tôi đã mua nhiều quà lưu niệm cho bạn bè)

Trong đó:

We: chủ ngữ

bought: ngoại động từ

our friends: tân ngữ gián tiếp

many souvenirs: tân ngữ trực tiếp.

1. My brother asked the clerk a favor.

(Anh tôi đã nhờ người bán hàng giúp)

Trong đó:

My brother: chủ ngữ.

asked: ngoại động từ

the clerk: tân ngữ gián tiếp

a favor: tân ngữ trực tiếp.

1. We also wrote our friends postcards.

(chúng tôi cũng đã viết bưu thiếp cho bạn bè).

Trong đó:

We: chủ ngữ

also: trạng từ

wrote: ngoại động từ

our friends: tân ngữ gián tiếp

postcards: tân ngữ trực tiếp

1. We will send our friends the postcards tomorrow.

(Ngài mai chúng tôi sẽ gửi những tấm bưu thiếp ấy cho bạn bè).

Trong đó

We: chủ ngữ

send: ngoại động từ

our friends: tân ngữ giáp tiếp

the postcards: tân ngữ trực tiếp

tomorrow: trạng từ chỉ thời gian.

1. Chủ ngữ + ngoại động từ + tân ngữ + bổ ngữ của tân ngữ.

Cấu trúc:

Chủ ngữ + ngoại động từ (vt) + tân ngữ + bổ ngữ của tân ngữ (OC)

Trong đó:

Bổ ngữ của tân ngữ (OC): cho thông tin chi tiết về tân ngữ.

Ghi chú:

một số động từ thường được sử dụng với cấu trúc này: believe, call, consider, elect, find, keep, make, take, think, regard, view, treat.

Ví dụ:

1. We elected Tina our leader.

(Chúng tôi đã bầu Tina làm trưởng nhóm).

Trong đó:

We: chủ ngữ

elected: ngoại động từ

Tina: tân ngữ

our leader: bổ ngữ tân ngữ.

1. The news made Tina’s parents happy.

(tin này đã khiến cha mẹ Tina vui)

Trong đó

The news: chủ ngữ

made: ngoại động từ

Tina’s parents: tân ngữ

happy: bổ ngữ của tân ngữ.

1. We believed Jean (to be) capable of doing it.

(chúng tôi đã tin rằng Jean có khẳ năng làm việc đó)

Trong đó:

We: chủ ngữ

believed: ngoại động từ

Jean : tân ngữ

capable of doing it: bổ ngữ của tân ngữ.